TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 365/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16/9/2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Vũ Thị Yến.
Các hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng
Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 347/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 405/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1988

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Q, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương. Địa chỉ hiện nay : Đài Loan.

Người được chị L ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số I N, khu G, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn*: Anh **Bùi Văn H**, sinh năm 1986

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Q, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1960 ; Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(Chị L, bà T, ông H1 có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt; anh H được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt - Nguyên đơn chị L trình bày:

Chị và anh H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/01/2010 tại UBND xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, hai bên gia đình đã động viên hòa giải nhưng không hàn gắn được mâu thuẫn, từ

năm 2015 đến nay vợ chồng ly thân. Đến nay, chị xác định vợ chồng ly thân thời gian dài, không liên lạc, không quan tâm, tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Bùi Đức M, sinh ngày 07.6.2010; Hiện cháu đang được ông bà nội là ông Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị N chăm sóc và nuôi dưỡng. Đến nay chị có nguyện vọng giao cháu M cho anh H chăm sóc và nuôi dưỡng, trong thời gian anh H không có mặt tại nhà, chị đồng ý giao cháu M cho ông H1, bà N chăm sóc và nuôi dưỡng cháu M. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H số tiền 2.000.000đ/01 tháng cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị L tự nguyện chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà đồng ý nhận uỷ quyền của chị L để giao nhận văn bản với Toà án và cam kết thực hiện đúng nội dung ủy quyền của chị L.

- Do nguyên đơn chị L không cung cấp được địa chỉ của anh H tại Hàn Quốc. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình anh H, bố đẻ của anh H là ông Bùi Văn H1, ông H1 đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông xác định về điều kiện kết hôn giữa chị L và anh H như chị L trình bày là đúng. Anh H thường xuyên liên lạc về gia đình, anh H và chị L đã có mâu thuẫn, cãi vã và ly thân thời gian dài, nay chị L xin ly hôn anh H cũng nhất trí. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh H được biết.

Hiện anh H đang lao động tại Hàn Quốc, anh H không có địa chỉ cụ thể tại Hàn Quốc, anh H không cung cấp địa chỉ và không gửi văn bản về Tòa án được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh H và chị L có 01 con chung là Bùi Đức M, sinh ngày 07.6.2010, hiện cháu đang do ông H1 chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị L có quan điểm giao cháu M cho anh H chăm sóc và nuôi dưỡng, trong thời gian anh H không có mặt tại nhà, chị đồng ý giao cháu M cho ông nội chăm sóc và nuôi dưỡng; anh H và ông nhất trí.

Về cấp dưỡng: Anh H không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên, nếu chị L tự nguyện cấp dưỡng thì anh cũng nhất trí.

Về tài sản, công nợ chung: Chị L và anh H không có tài sản, công nợ chung.

Cháu M là con chung của chị L và anh H có quan điểm được ở với bố và ông bà nội.

Tại phiên tòa:

Các đương sự đều vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; xử cho chị L được ly hôn anh H; giao con chung

Bùi Đức M, sinh ngày 07.6.2010 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng cho cháu M từ tháng 9/2024 cho đến khi trưởng thành; chị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp) và án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.1] Nguyên đơn chị Trần Thị L hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan; đơn xin ly hôn, giấy ủy quyền, đơn xin xét xử vắng mặt của chị L đều không có xác nhận của Văn phòng Kinh tế Văn hóa của Việt Nam tại Đ; TAND tỉnh Hải Dương tiến hành giám định chữ ký của chị L trong các văn bản trên so với chữ ký của chị L tại bản chính hộ chiếu số B8119503 do Cục Q cấp ngày 02/07/2013 cho chị Trần Thị L; kết quả giám định đúng chữ ký của chị L. Do vậy, có đủ cơ sở xác định nội dung các văn bản chị L nộp tại Tòa án là đúng ý chí, nguyện vọng của chị.

Bị đơn anh H hiện đang sinh sống và làm việc Hàn Quốc, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại: Thôn Q, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị L không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nhưng gia đình anh H đều trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh H tại Hàn Quốc. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho ông Bùi Văn H1 là bố đẻ của anh H để ông H1 thông tin lại cho anh H biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị L và anh H đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị L, ông H1 vắng mặt, có đơn và quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh H đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị L và anh H tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/01/2010 tại UBND xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương nên là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2014, thì phát sinh mâu thuẫn, mỗi người sống một nơi, vợ chồng ly thân, không quan tâm đến nhau. Ông H1 là bố đẻ anh H trình bày giữa chị L và anh H từ năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, hai bên gia đình đã động viên để anh chị hòa giải nhưng không được, bản thân anh H cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm, nếu chị L cương quyết xin ly hôn anh H nhất trí. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn

nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị L được ly hôn anh H là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung:* Chị L và anh H có 01 con chung là cháu Bùi Đức M, sinh ngày 07.6.2010; hiện cháu đang được ông bà nội là ông Bùi Văn H1 và bà Nguyễn Thị N chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị L có nguyện vọng giao cháu M cho anh H chăm sóc và nuôi dưỡng, trong thời gian anh H không có mặt tại nhà, chị đồng ý giao cháu M cho ông H1, bà N thay anh H chăm sóc và nuôi dưỡng cháu M. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H số tiền 2.000.000đ/01 tháng kể từ tháng 9/2024 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Anh H và ông H1 đồng ý với quan điểm của chị L; cháu M có nguyện vọng được ở cùng bố và ông bà nội.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, giao con Bùi Đức M, sinh ngày 07.6.2010 cho anh H chăm sóc và nuôi dưỡng. Tạm giao cháu M cho ông Bùi Văn H1 chăm sóc và nuôi dưỡng trong thời gian anh H không có mặt tại nhà.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị L về việc cấp dưỡng nuôi con cùng anh H1 số tiền 2.000.000đ/01/tháng, kể từ tháng 9/2024 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Bùi Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Giao con Bùi Đức M, sinh ngày 07.6.2010 cho anh Bùi Văn H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tạm giao con Bùi Đức M cho ông Bùi Văn H1 chăm sóc và nuôi dưỡng trong thời gian anh Bùi Văn H không có mặt tại Việt Nam.

Chị Trần Thị L được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của chị L về việc cấp dưỡng nuôi con cùng anh H với số tiền 2.000.000đ/01 tháng, kể từ tháng 9/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0000818 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị L còn phải nộp 300.000đ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị L, anh H, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Ông H1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Yến